

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		5,736,538,016,774	5,320,823,062,211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		413,810,821,496	229,730,030,066
1. Tiền	111	VI.01	413,810,821,496	229,730,030,066
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	24,700,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	24,700,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,104,022,813,086	4,926,610,253,160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3,776,523,487,351	3,410,976,544,649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,098,923,801	3,710,747,270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		928,000,000	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,232,293,893,663	927,445,893,663
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	80,178,508,271	584,477,067,578
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		131,161,668,532	100,160,213,884
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	131,161,668,532	100,160,213,884
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,842,713,660	54,322,565,101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1,742,040,358	804,261,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60,900,673,302	43,146,632,750
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	200,000,000	10,371,671,215
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		13,463,082,088,440	14,830,504,264,276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,766,716,247,541	1,938,227,189,635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,766,516,247,541	1,937,261,637,257
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	200,000,000	965,552,378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		9,296,878,105,120	10,243,189,086,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9,263,552,899,654	10,206,999,886,358
- Nguyên giá	222		22,148,821,550,389	22,011,070,496,637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,885,268,650,735)	(11,804,070,610,279)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	33,325,205,466	36,189,199,653
- Nguyên giá	228		45,953,693,805	45,955,964,240
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(12,628,488,339)	(9,766,764,587)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	74,442,854,147	65,429,110,558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,053,494,656	873,587,951
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73,389,359,491	64,555,522,607
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1,659,870,686,905	2,151,137,113,804
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	2,048,308,180,128	1,883,306,772,926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(1,613,376,227,382)	(957,108,393,281)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		665,174,194,727	432,521,764,268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	230,823,361,293	194,692,962,084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	314,333,370,235	109,994,000,583
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		120,017,463,199	127,834,801,601
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19,199,620,105,214	20,151,327,326,487
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		11,546,642,754,217	12,610,058,732,408
I. Nợ ngắn hạn	310		5,090,815,360,757	4,741,152,958,014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2,270,543,623,483	1,810,033,597,640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,456,895,800	600,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	111,578,827,186	135,214,247,118
4. Phải trả người lao động	314		109,974,567,796	68,479,036,633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	46,700,672,213	575,649,163,174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	10,832,031,062	15,365,150,790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2,514,799,598,071	2,102,473,905,459
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		24,929,145,146	33,337,857,200
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6,455,827,393,460	7,868,905,774,394
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	399,289,200,586	399,547,194,901
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	6,038,417,175,803	7,451,237,562,422
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18,121,017,071	18,121,017,071
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,652,977,350,997	7,541,268,594,079
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7,652,977,350,997	7,541,268,594,079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3,269,425,647	3,269,425,647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	849,707,925,350	737,999,168,432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199,539,168,432	186,400,917,850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		650,168,756,918	551,598,250,582
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19,199,620,105,214	20,151,327,326,487

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MỀ

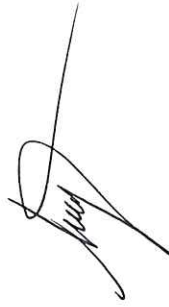
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TMI	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2,956,793,369,414	3,057,052,899,464	11,282,806,650,308	11,060,251,968,061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,956,793,369,414	3,057,052,899,464	11,282,806,650,308	11,060,251,968,061
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,481,596,209,093	2,718,068,003,262	9,823,545,884,032	9,735,009,884,627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		475,197,160,321	338,984,896,202	1,459,260,766,276	1,325,242,083,434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	221,953,049,849	13,091,697,170	310,472,164,897	54,736,370,860
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	484,385,666,394	156,690,982,155	883,074,581,444	565,494,684,420
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		35,450,090,939	61,461,448,774	202,468,862,667	311,599,280,185
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	86,568,025,527	82,980,218,450	251,542,513,745	229,372,709,049
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		126,196,518,249	112,405,392,767	635,115,835,984	585,111,060,825

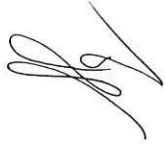
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	58,034,956	193,407,914	239,958,196	4,531,209,429
13. Chi phí khác	32	VII.07	8,484,021,141	451,561,447	9,502,452,185	3,729,384,954
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(8,425,986,185)	(258,153,533)	(9,262,493,989)	801,824,475
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		117,770,532,064	112,147,239,234	625,853,341,995	585,912,885,300
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	121,997,180,734	86,589,756,513	180,023,954,729	144,308,635,301
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(204,339,369,652)	(109,994,000,583)	(204,339,369,652)	(109,994,000,583)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		200,112,720,982	135,551,483,304	650,168,756,918	551,598,250,582

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Pông gram đốc



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	625,853,341,995	585,912,885,300
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,104,488,199,387	1,512,434,938,018
Các khoản dự phòng	03	656,267,834,101	(3,702,200,037)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,678,974,060)	161,237,718,485
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(280,416,375,850)	(38,457,895,810)
Chi phí lãi vay	06	202,468,862,667	311,599,280,185
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,306,982,888,240	2,529,024,726,141
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	960,093,328,153	(622,925,236,464)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(31,001,454,648)	(12,306,040,465)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(13,372,076,816)	735,967,686,082
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(37,068,178,431)	148,234,906,427
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(980,736,339,233)	(536,091,902,231)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(221,180,842,152)	(69,871,256,632)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	239,958,196	14,786,692,382
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9,502,452,185)	(37,455,639,989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,974,454,831,124	2,149,363,935,251
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(43,017,471,192)	(77,330,418,144)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,882,344,148,252)	(1,454,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,945,634,604,612	444,394,393,539

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(165,001,407,202)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	863,868,964,597	169,769,715,257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(280,859,457,437)	(917,166,309,348)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	4,125,897,918,670	1,579,356,570,034
- Ngắn hạn		3,263,000,000,000	1,135,000,000,000
- Dài hạn		862,897,918,670	444,356,570,034
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,126,392,612,677)	(2,508,570,471,127)
- Ngắn hạn		(2,970,000,000,000)	(285,000,000,000)
- Dài hạn		(2,156,392,612,677)	(1,693,083,134,755)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(509,019,888,250)	(373,341,294,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,509,514,582,257)	(1,302,555,195,093)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	184,080,791,430	(70,357,569,190)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	229,730,030,066	300,087,599,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	413,810,821,496	229,730,030,066

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



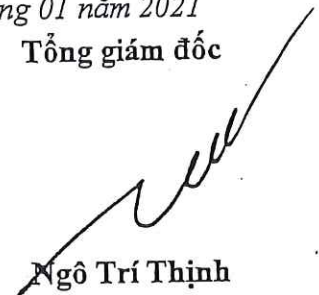
Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTPC được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNNH MTV) theo Quyết định số số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTPC: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
 - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
- Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTPC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
 - Sản xuất, mua, bán điện;
 - Truyền tải và phân phối điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
 - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
 - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
 - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luân, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMINĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo đối chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,700,000,000	24,700,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền đang chuyển				
Cộng	3,273,246,914,287	1,659,870,686,905	3,108,245,507,085	2,151,137,113,804

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hàng				
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng c	2,048,308,180,128	434,931,952,746	1,883,306,772,926	926,198,379,645
+ Công ty CPND Cẩm Phả	1,922,180,476,536	308,804,249,154	1,757,179,069,334	800,070,676,053
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	126,127,703,592	126,127,703,592	126,127,703,592	126,127,703,592
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);				
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);				
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	386,597,424,159	386,597,424,159	386,597,424,159	386,597,424,159
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	360,500,000,000	360,500,000,000	360,500,000,000	360,500,000,000
	477,841,310,000	477,841,310,000	477,841,310,000	477,841,310,000

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)					
+ Công ty mua bán điện					
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1					
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin					
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam					
+ Các khách hàng khác					
+ Phải thu Công ty con					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)					
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin					
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin					
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam					
Tổng Công ty Điện lực - TKV					
Các đơn vị trong Tổng Công ty (nếu có chi tiết tên đơn vị):					
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả					
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP					
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác					
a) Ngắn hạn		80,178,508,271	0	584,477,067,578	0
- Phải thu về cổ phần hoá		0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0		0	
- Phải thu người lao động		874,995,369		788,458,518	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		0		0	
- Cho vay, mượn		0		0	
- Các khoản chi hộ		0		0	
- Tạm ứng		497,473,000		119,069,083	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác		74,202,727,900		578,951,220,457	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO		4,603,312,002		4,618,319,540	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		200,000,000	0	965,552,378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		200,000,000		965,552,378	
Cộng		80,378,508,271	0	585,442,619,956	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng		0		0

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	516,070,341	16,677,255	561,944,616	5,975,143	
Cộng	516,070,341	16,677,255	561,944,616	5,975,143	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	112,670,537,701	0	78,599,800,708	0
- Công cụ, dụng cụ	18,491,130,831	0	21,560,413,176	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	131,161,668,532	0	100,160,213,884	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu chuyên đề Năm gió của NMNĐ Cao Ngạn và Sơn Động	1 053 494 656	1 053 494 656	873 587 951	873 587 951
Cộng	1 053 494 656	1 053 494 656	873 587 951	873 587 951
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD/CB				
- Xây dựng bãi thải xi NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			73 327 925 338	62 530 955 238
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			18 132 291 906	23 659 039 307
- Các công trình khác			34 287 551 485	30 192 553 413
b3. Sửa chữa			20 908 081 947	8 679 362 518
- Công ty NĐ Na Dương-TKV			61 434 153	2 024 567 369
- Công ty NĐ Đông Triều-TKV			61 434 153	
- Công ty NĐ Sơn Động-TKV				154 647 369
Cộng			73 389 359 491	64 555 522 607

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	6 787 982 023 168	14 666 266 916 781	249 233 507 288	53 362 493 436	254 225 555 964	22 011 070 496 637
2. Số tăng trong kỳ	50 444 173 019	127 597 985 075	3 968 899 421	1 903 200 000	1 620 830 274	185 535 087 789
- Mua sắm mới		53 223 496 886	3 968 899 421	1 765 500 000		58 957 896 307
- Đầu tư XDCB hoàn thành	45 679 988 587	51 092 856 239			1 338 238 222	98 111 083 048
- Tặng khác	4 764 184 432	23 281 631 950		137 700 000	282 592 052	28 466 108 434
3. Số giảm trong kỳ	24 105 546 728	23 355 087 309		323 400 000		47 784 034 037
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán	147 890 909	12 458 224 291				12 606 115 200
- Giảm khác	23 957 655 819	10 896 863 018		323 400 000		35 177 918 837
4. Số dư cuối kỳ	6 814 320 649 459	14 770 509 814 547	253 202 406 709	54 942 293 436	255 846 386 238	22 148 821 550 389
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2 220 653 143 733	9 077 708 213 431	218 636 392 968	50 828 185 819	236 244 674 328	11 804 070 610 279
2. Số tăng trong kỳ	357 486 317 689	721 776 978 711	11 098 244 365	1 198 044 042	15 097 359 785	1 106 656 944 592
- Trích khấu hao	356 501 007 643	718 153 087 403	11 098 244 365	1 198 044 042	14 767 121 126	1 101 717 504 579
- Tặng khác	985 310 046	3 623 891 308			330 238 659	4 939 440 013
3. Số giảm trong kỳ	3 713 891 935	21 729 708 900		15 303 301		25 458 904 136
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán	147 890 909	12 458 224 291				12 606 115 200
- Giảm khác	3 566 001 026	9 271 484 609		15 303 301		12 852 788 936
4. Số dư cuối kỳ	2 574 425 569 487	9 777 755 483 242	229 734 637 333	52 010 926 560	251 342 034 113	12 885 268 650 735
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	4 567 328 879 435	5 588 558 703 350	30 597 114 320	2 534 307 617	17 980 881 636	10 206 999 886 358
2. Cuối kỳ	4 239 895 079 972	4 992 754 331 305	23 467 769 376	2 931 366 876	4 504 352 125	9 263 552 899 654

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9 004 637 605 541 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159 870 919 971 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	37 648 888 892				7 200 955 984		1 106 119 364	45 955 964 240
2. Số tăng trong kỳ	126 523 000							126 523 000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác	126 523 000							126 523 000
3. Số giảm trong kỳ	128 793 435							128 793 435
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	128 793 435							128 793 435
4. Số dư cuối kỳ	37 646 618 457				7 200 955 984		1 106 119 364	45 953 693 805
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	5 349 775 386				3 927 624 190		489 365 011	9 766 764 587
2. Số tăng trong kỳ	1 538 579 272				1 022 800 519		300 343 961	2 861 723 752
- Trích khấu hao	1 538 579 272				1 022 800 519		300 343 961	2 861 723 752
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	6 888 354 658				4 950 424 709		789 708 972	12 628 488 339
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	32 299 113 506				3 273 331 794		616 754 353	36 189 199 653
2. Cuối kỳ	30 758 263 799				2 250 531 275		316 410 392	33 325 205 466

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 787 533 582 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tặng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tặng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.742.040.358	804.261.136
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.416.292.255	366.521.716
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	73.078.240	110.934.896
- Chi mua các khoản bảo hiểm	252.669.863	326.804.524
b) Dài hạn	230.823.361.293	194.692.962.084
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	25.835.864.453	27.005.656.390
- Chi phí bồi thường	5.343.651.902	0
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	8.655.671.599	10.172.178.113
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	177.647.939.055	157.136.733.825
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.340.234.284	378.393.756
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP	0	0
Cộng	232.565.401.651	195.497.223.220

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	943,000,000,000	943,000,000,000	3,263,000,000,000	2,970,000,000,000	650,000,000,000	650,000,000,000
b) Vay dài hạn:	7,245,216,773,874	7,245,216,773,874	2,364,697,516,741	3,623,192,210,748	8,503,711,467,881	8,503,711,467,881
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,501,799,598,071	1,501,799,598,071	1,501,799,598,071	1,452,473,905,459	1,452,473,905,459	1,452,473,905,459
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	5,743,417,175,803	5,743,417,175,803	862,897,918,670	2,170,718,305,289	7,051,237,562,422	7,051,237,562,422
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	8,188,216,773,874	8,188,216,773,874	5,627,697,516,741	6,593,192,210,748	9,153,711,467,881	9,153,711,467,881

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	2,270,543,623,483	2,270,543,623,483	1,810,033,597,640	1,810,033,597,640
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomín	1,428,945,606,677	1,428,945,606,677	862,913,002,193	862,913,002,193
+ Tổng Công ty Đông Bắc	218,526,960,268	218,526,960,268	205,212,032,223	205,212,032,223
+ Tập đoàn EVN	0	0	3,880,428,516	3,880,428,516
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	574,054,118	574,054,118	1,722,162,357	1,722,162,357
+ Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomín	5,256,786,239	5,256,786,239	724,550,015	724,550,015
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	378,152,411,411	378,152,411,411	433,320,772,952	433,320,772,952
+ Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhí Tân	31,442,900,000	31,442,900,000	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	202,969,780,810	202,969,780,810	289,769,655,654	289,769,655,654
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	0	0	10,525,823,121	10,525,823,121
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	1,071,773,062	1,071,773,062	1,071,773,062	1,071,773,062
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	3,603,350,898	3,603,350,898	893,397,547	893,397,547
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	399,289,200,586	399,289,200,586	399,547,194,901	399,547,194,901
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	0	0	0	0
Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhí Tân - DA Cao Ngạn	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	399,289,200,586	399,289,200,586	399,547,194,901	399,547,194,901
Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động	399,289,200,586	399,289,200,586	399,547,194,901	399,547,194,901
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	1,463,912,635,532	1,463,912,635,532	881,962,447,416	881,962,447,416
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomín	1,428,945,606,677	1,428,945,606,677	862,913,002,193	862,913,002,193
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomín	18,189,510	18,189,510	0	0
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	22,000,000	22,000,000
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomín	0	0	519,308,455	519,308,455
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0

Tổng công ty Công nghiệp Mô Việt Bắc - Vinacomín	4,004,349,092	4,004,349,092	6,023,130,569	6,023,130,569
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomín	0	0	0	0
Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomín	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomín	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomín	207,435,272	207,435,272	100,000,000	100,000,000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomín	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomín	10,030,055,840	10,030,055,840	5,875,117,400	5,875,117,400
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomín	0	0	314,328,109	314,328,109
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomín	1,012,612,162	1,012,612,162	4,427,154,128	4,427,154,128
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomín (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	0	0	112,839,000	112,839,000
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	1,105,515,000	1,105,515,000	0	0
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomín	0	0	0	0
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomín	9,342,605,448	9,342,605,448	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomín	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomín	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomín	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện)	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	0	0
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomín	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomín	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomín	5,256,786,239	5,256,786,239	724,550,015	724,550,015
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomín	3,603,350,898	3,603,350,898	893,397,547	893,397,547
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyên TCT điện)	0	0	37,620,000	37,620,000
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín	0	0	0	0
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomín	0	0	0	0
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomín	0	0	0	0

17. Trái phiếu phát hành

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	365,000,000,000	Thả nổi	7 năm	400,000,000,000	Thả nổi	7 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	365,000,000,000			400,000,000,000		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	130,656,708,598	514,969,330,548	540,659,204,030	104,966,835,116
1. Thuế giá trị gia tăng	12,041,399,599	267,631,045,933	258,173,569,897	21,498,875,635
- Thuế GTGT hàng nội địa	12,041,399,599	267,631,045,933	258,173,569,897	21,498,875,635
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	503,757,251	503,757,251	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	113,321,842,152	180,023,954,729	221,180,842,152	72,164,954,729
5. Thuế thu nhập cá nhân	617,090,772	3,465,907,636	3,270,853,864	812,144,544
6. Thuế tài nguyên	4,643,307,947	57,055,030,770	51,207,478,509	10,490,860,208
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2,668,222,582	2,668,222,582	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	33,068,128	4,125,168,898	4,158,237,026	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	4,557,538,520	29,563,775,480	27,509,321,930	6,611,992,070
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	5,000,000	5,000,000	0
3. Phí bảo vệ môi trường	4,557,538,520	21,880,215,088	19,825,761,538	6,611,992,070
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	252,666,392	252,666,392	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	1,000,000	1,000,000	0
6. Các khoản khác	0	7,424,894,000	7,424,894,000	0
Cộng	135,214,247,118	544,533,106,028	568,168,525,960	111,578,827,186

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	10,371,671,215	302,669,633	10,474,340,848	200,000,000
1. Thuế giá trị gia tăng	10,361,102,704	200,000,000	10,361,102,704	200,000,000
- Thuế GTGT hàng nội địa	10,361,102,704	200,000,000	10,361,102,704	200,000,000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	10,568,511	102,669,633	113,238,144	0
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	10,371,671,215	302,669,633	10,474,340,848	200,000,000

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả	46,700,672,213	575,649,163,174
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	0	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	40,120,308,447	571,614,134,498
- Các khoản trích trước khác	6,580,363,766	4,035,028,676
- Lãi chậm trả tiền than	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng	46,700,672,213	575,649,163,174

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	382,882,817	512,197,549
- Kinh phí công đoàn:	0	0
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	401,582,538	342,107,940
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	188,123,000	261,847,250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	9,859,442,707	14,248,998,051
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	6,956,686,831
+ <i>Thuởng an toàn điện</i>	5,414,008,631	2,846,877,144
+ <i>Các khoản khác</i>	4,322,434,076	4,322,434,076
+ <i>Nhà thầu SFECO - DA Sơn Đông</i>	0	0
+ <i>Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMND Cao Ngạn chờ xử lý</i>	123,000,000	123,000,000
+ <i>Các khoản phải trả TKV</i>	0	0
+ <i>Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp</i>	10,832,031,062	15,365,150,790
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	314,333,370,235	109,994,000,583
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	314,333,370,235	109,994,000,583
Cộng		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý ĐTPPT	Quý hỗ trợ SXDN	Quý khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDC	Lợi ích cổ đông không kèm soát	Các khoản mục khác	Cộng
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)														
	1	2	3	4	5	6	7	8									
Số dư đầu năm trước	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	0	0	0	0	0	0	3,269,425,647	0	0	596,593,542,197	0	0	0	7,399,862,967,844
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	551,598,250,582	0	0	0	551,598,250,582
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	0	0	0	0	0	0	3,269,425,647	0	0	737,999,168,432	0	0	0	410,192,624,347
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	650,168,756,918	0	0	0	650,168,756,918
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	0	0	0	0	0	0	3,269,425,647	0	0	849,707,925,350	0	0	0	7,652,977,350,997

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21,915,000,000	21,915,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
Cộng	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	0	-
+ Vốn góp tăng trong năm	0	-
+ Vốn góp giảm trong năm	0	-
+ Vốn góp cuối năm	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,269,425,647	3,269,425,647
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện lực - Vinacomin	0	0
27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0.04	0.04
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,282,806,650,308	11,060,251,968,061
- Doanh thu bán hàng	11,282,806,650,308	11,060,251,968,061
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	11,194,118,766,479	10,912,297,543,423
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	88,687,883,829	147,954,424,638
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			0
- Chiết khấu thương mại			0
- Giảm giá hàng bán			0
- Hàng bán bị trả lại			0
3. Giá vốn hàng bán		Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		9,735,360,128,211	9,588,802,691,790
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		88,185,755,821	146,207,192,837
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác			0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			0
Cộng		9,823,545,884,032	9,735,009,884,627

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi		1,030,679,524	10,324,614,987
- Lãi tiền cho vay		3,723,749,047	1,095,780,823
- Lãi bán các khoản đầu tư			0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		275,661,947,279	27,037,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		6,195,573,603	6,469,425,647
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		4,514,819,336	3,140,316,637
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1,680,754,267	3,329,109,010
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		23,857,809,722	9,785,045,183
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2,405,722	24,004,220
Cộng		310,472,164,897	54,736,370,860
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		202,468,862,667	311,599,280,185

+ Ngắn hạn	229,885,544	0
+ Dài hạn	202,238,977,123	311,599,280,185
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	10,443,112,436	238,138,691,610
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	10,441,332,229	2,837,084,074
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	1,780,207	235,301,607,536
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	656,267,834,101	(3,646,469,037)
- Chi phí tài chính khác	13,894,772,240	19,403,181,662
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
	883,074,581,444	565,494,684,420
	Kỳ này	Kỳ trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	12,653,136	36,976,819
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	227,305,060	4,494,232,610
	239,958,196	4,531,209,429
	Kỳ này	Kỳ trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	30,000,000	0
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	9,472,452,185	3,729,384,954
	9,502,452,185	3,729,384,954
	Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	251,542,513,745	229,372,709,049
- Chi phí nhân viên quản lý	127,284,945,799	86,631,020,737
+ Tiền lương	116,072,076,236	78,901,449,534
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	8,443,786,883	4,495,289,836
+ Tiền ăn ca	2,769,082,680	3,234,281,367
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	787,285,348	20,187,140,292
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,348,770,712	3,243,633,283

- Chi phí khấu hao	18,889,507,222	21,314,151,645
- Thuế và lệ phí	823,960,494	120,079,206
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,581,063,570	18,895,267,316
- Chi phí khác bằng tiền	80,826,980,600	78,981,416,570
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	0
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	10,075,088,397,777	9,964,382,593,676
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,224,190,724,620	7,672,279,318,828
+ Nguyên vật liệu	252,756,574,014	322,947,478,433
+ Nhiên liệu	7,951,057,291,160	7,319,338,166,217
+ Động lực	20,376,859,446	29,993,674,178
- Chi phí nhân công	313,448,476,943	256,647,227,399
+ Tiền lương	280,033,746,002	227,681,271,638
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	22,336,935,141	18,507,635,005
+ Ăn ca	11,077,795,800	10,458,320,756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,104,488,199,387	1,512,191,119,327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	162,780,899,600	219,702,126,208
- Chi phí khác bằng tiền	270,180,097,227	303,562,801,914
b. Sản xuất than	3,204,581,348,873	2,958,374,554,891
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,204,581,348,873	2,958,374,554,891

+ Nguyên vật liệu	0	0
+ Nhiên liệu	3,204,581,348,873	2,958,374,554,891
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c. Sản xuất điện	6,782,211,293,083	6,859,800,845,948
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,016,972,849,789	4,651,853,667,756
+ Nguyên vật liệu	251,949,743,800	264,146,326,549
+ Nhiên liệu	4,746,475,942,287	4,360,963,611,326
+ Động lực	18,547,163,702	26,743,729,881
- Chi phí nhân công	313,448,476,943	256,647,227,399
+ Tiền lương	280,033,746,002	227,681,271,638
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	22,336,935,141	18,507,635,005
+ Ăn ca	11,077,795,800	10,458,320,756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,104,488,199,387	1,512,191,119,327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	162,780,899,600	219,702,126,208
- Chi phí khác bằng tiền	184,520,867,364	219,406,705,258
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nò	0	0
f. Xây lắp	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
+ Nguyên vật liệu		
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	86,050,447,509	84,441,552,654
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391,217,646	321,935,998
+ Nguyên vật liệu	391,217,646	321,935,998

+ Nhiên liệu		0	
+ Động lực		0	
- Chi phí nhân công		0	
+ Tiền lương		0	
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		0	
+ Ăn ca		0	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		85,659,229,863	84,119,616,656
- Chi phí khác bằng tiền		2,245,308,312	3,286,424,297
j. Kinh doanh dịch vụ		2,245,308,312	3,249,944,297
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		415,612,568	0
+ Nguyên vật liệu		0	0
+ Nhiên liệu		1,829,695,744	3,249,944,297
+ Động lực		0	0
- Chi phí nhân công		0	0
+ Tiền lương		0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		0	0
+ Ăn ca		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	36,480,000

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:

+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	180,023,954,729	144,308,635,301

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	180,023,954,729	144,308,635,301
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(204,339,369,652)	(109,994,000,583)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(204,339,369,652)	(109,994,000,583)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 - Tổng công ty đang thực hiện tái cơ cấu vốn góp tại công ty con - Công ty CP Nhiệt điện Cẩm phả. Tính đến ngày 31/12/2020, Tổng công ty đạt tỷ lệ nắm giữ tại Công ty CPND Cẩm Phả là 97,58%, tăng 8,37% so với đầu năm.
 - Tại ngày 25/12/2020, Tổng công ty đã chính thức chào sản niêm yết tại HNX.
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh